

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con (dưới đây gọi tắt là "Công ty").

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật). Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở). Đào tạo dạy nghề. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Đại lý cung cấp bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện kế 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh). Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập Internet tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản). Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập Internet tại trụ sở). Môi giới thương mại. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.

Mã chứng khoán niêm yết: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty:

1/Chi Nhánh Bắc Ninh: được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

2/Chi nhánh Tân Tạo: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4113026781 ngày 04 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. HCM cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Lô 9, đường C, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM.

Lĩnh vực kinh doanh: Mua bán, lắp đặt và sửa chữa máy móc thiết bị ngành viễn thông.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy móc thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn số 0330/2010/BBH/HĐQT ngày 30/03/2010: quyết định giải thể Chi nhánh Tân Tạo và chuyển toàn bộ nhân sự, tài sản và công việc về Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn kể từ ngày 31/03/2010.

Các công ty con:

1/Công ty Cổ Phần Dịch vụ Trực Tuyến Cộng Đồng Việt: được thành lập Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103009071 ngày 14 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ ba vào ngày 17 tháng 12 năm 2009, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba số 0305458683.

Trụ sở chính của công ty: 65-65A Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, dịch vụ, thương mại.

Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet, mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử. Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng Internet. Đại lý dịch vụ viễn thông (trừ dịch vụ truy cập – truy nhập Internet). Quảng cáo thương mại. Mua bán thẻ các loại. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Sản xuất, gia công, mua bán, tư vấn phần mềm vi tính. Mua bán thiết bị ngành ngân hàng. Mua bán máy tính, thiết bị điện – điện tử, vật tư, thiết bị ngành bưu chính viễn thông, máy móc, thiết bị ngành viễn thông – tin học. Mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ ngành thông tin.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học, thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng vi tính, dịch vụ chuyển giao công nghệ, lắp đặt sửa chữa bảo trì máy tính. Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông – tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu, phát triển, cung ứng dịch vụ, giải pháp công nghệ tin học trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng. Phát triển, cung ứng giải pháp công nghệ phục vụ thương mại điện tử và hỗ trợ thanh toán điện tử. Đại lý vé máy bay quốc tế và quốc nội cho các hãng hàng không, mua bán máy văn phòng, vi tính và điện toán.

Kinh doanh địa ốc. Cho thuê văn phòng, nhà đất, cửa hàng. Tư vấn và thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, tổng mặt bằng xây dựng công trình, thiết kế nội và ngoại thất công trình. Tư vấn và xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, cầu đường, thủy lợi. San lấp mặt bằng. Kinh doanh vật liệu xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng ở các khu dân cư tập trung tại TP. Hồ Chí Minh). Đại lý đối ngoại tệ (chi hoạt động khi có Giấy phép của Ngân hàng nhà nước Việt Nam). Kinh doanh vận chuyển khách theo hợp đồng.

Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Bà Hoàng Thị Kim Hiền đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vào ngày 28/04/2010. Theo đó, Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu cổ phần trong Công ty CP Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt cho Bà Hoàng Thị Kim Hiền

2/Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Trụ sở chính của công ty: 12 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng.

Lĩnh vực kinh doanh: Địa ốc, văn phòng cho thuê, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại.

Hoạt động chính của Công ty:

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư, chung cư, khu trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, khu du lịch. Dịch vụ môi giới bất động sản, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ tổ chức hội nghị hội thảo, lễ tân. Kinh doanh khu vui chơi giải trí, công viên bãi tắm, câu cá, bơi, lặn, kéo dù. Cho thuê kho bãi, quảng cáo thương mại. Dịch vụ bốc dỡ, hàng hóa đóng gói.

3/Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel

Trụ sở chính của công ty: 34 Phan Đình Phùng, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ quảng cáo, tư vấn đầu tư & đại lý mua bán thiết bị viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất các chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim). Hoạt động biểu diễn nghệ thuật (không hoạt động tại trụ sở- trừ hoạt động Nhà nước cấm). Quảng cáo thương mại (theo quy định pháp luật hiện hành). Môi giới thương mại. Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm. Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet; dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng; dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử. Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng (trừ thông tin Nhà nước cấm). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và Internet.

Dịch vụ nghiên cứu thị trường. Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán); dịch vụ tư vấn về phần cứng và phần mềm. Dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ; dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ; dịch vụ tư vấn về quản lý kinh doanh. Mua bán thiết bị, máy móc ngành viễn thông, truyền thông, thiết bị tin học. Sản xuất, mua bán lắp đặt, sửa chữa bảo hành phần cứng và phần mềm máy vi tính. Lắp đặt hệ thống thông tin mạng. Xây dựng công trình dân dụng, đại lý dịch vụ viễn thông & đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Đặng Thành Tâm | Chủ tịch |
| Ông Chung Trí Phong | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Vĩnh Thọ | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Đặng Nhứt | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Ngô Thị Phương Thủy | Trưởng ban |
| Ông Lê Chí Cường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Xuân | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|--|-------------------|
| Ông Hoàng Sĩ Hóa | Tổng Giám Đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Ngọc Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| (Ngày miễn nhiệm: ngày 22 tháng 12 năm 2010) | |
| Bà Lê Thị Mỹ Hạnh | Kế toán trưởng |

4. Kết quả hoạt động năm tài chính 2010:

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP.Hồ Chí Minh (AISC).

| | |
|--|--------------------|
| Lãi (Lỗ) sau thuế TNDN: | 32.383.351.029 VNĐ |
| Trong đó: Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số | (20.727.833) VNĐ |
| Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 32.404.078.862 VNĐ |

5. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh các báo cáo hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

Tổng Giám Đốc



Số: 0710390-HN/AISC-DN1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG
TY CON**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Sai Gon Tel do Công Cổ phần Truyền thông VTC - Sai Gon Tel mới thành lập, đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẬU NGUYỄN LÝ HÀNG

Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|----------------|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 750.394.666.351 | 992.650.671.707 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 6.436.158.974 | 449.394.384.803 |
| | 1. Tiền | 111 | | 6.436.158.974 | 428.234.384.803 |
| | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 21.160.000.000 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 39.592.291.667 | - |
| | 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 39.592.291.667 | - |
| | 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | 129 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.3. | 510.250.978.944 | 252.945.146.134 |
| | 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 25.133.304.873 | 18.675.116.660 |
| | 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 84.926.420.094 | 50.268.504.183 |
| | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| | 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| | 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 400.191.253.977 | 184.001.525.291 |
| | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.4. | 20.229.663.996 | 253.245.952.781 |
| | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 20.229.663.996 | 253.245.952.781 |
| | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.5. | 173.885.572.770 | 37.065.187.989 |
| | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 5.758.049.859 | 529.427.063 |
| | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.196.673.545 | 30.339.133.762 |
| | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 5.832.237.569 | - |
| | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 151.098.611.797 | 6.196.627.164 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 1.585.475.171.080 | 1.025.392.383.391 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 717.996.584.459 | 321.695.790.753 |
| | 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6. | 40.797.023.733 | 45.195.661.722 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 55.811.425.041 | 57.517.333.598 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (15.014.401.308) | (12.321.671.876) |
| | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7. | 2.440.611 | 1.270.461.437 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 17.572.610 | 1.557.922.812 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (15.131.999) | (287.461.375) |
| | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8. | 677.197.120.115 | 275.229.667.594 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|--------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.9. | 13.141.843.980 | - |
| - Nguyên giá | 241 | | 13.343.642.087 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (201.798.107) | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10. | 787.862.025.000 | 662.700.525.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 5.000.000.000 | 162.360.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 782.862.025.000 | 500.340.525.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.12. | 12.993.926.989 | 40.996.067.638 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 12.944.728.739 | 40.287.137.084 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | 49.198.250 | 708.930.554 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | V.11. | 53.480.790.652 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | <u>2.335.869.837.431</u> | <u>2.018.043.055.098</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.487.430.511.890 | 1.258.086.304.941 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 629.616.307.226 | 623.429.678.632 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13. | 299.184.817.715 | 41.969.000.000 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.14. | 26.184.161.256 | 348.497.604.344 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.15. | 20.419.506.660 | 4.974.410.929 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16. | 4.379.171.357 | 12.341.673.680 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 269.484.622 | 528.802.091 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17. | 243.230.285.772 | 214.614.910.942 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | V.18. | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18. | 36.143.115.157 | 249.364.130 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (194.235.313) | 253.912.516 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 857.814.204.664 | 634.656.626.309 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.19. | 157.027.092.698 | 157.160.300.823 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20. | 700.179.875.674 | 476.767.543.545 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.21. | 607.236.292 | 728.781.941 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 775.530.189.324 | 744.951.927.176 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22. | 775.530.189.324 | 744.951.927.176 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 740.019.140.000 | 672.749.980.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (3.100.000) | (3.100.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 35.514.149.324 | 72.205.047.176 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | | 72.909.136.217 | 15.004.822.981 |
| 1. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 439 | | 72.909.136.217 | 15.004.822.981 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.335.869.837.431 | 2.018.043.055.098 |

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011



Tổng Giám đốc
Hoàng Sĩ Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 405.941.154.836 | 382.293.107.505 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 405.941.154.836 | 382.293.107.505 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 386.023.944.819 | 296.865.724.805 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 19.917.210.017 | 85.427.382.700 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 61.390.886.550 | 15.114.154.347 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 33.787.813.565 | 4.056.608.633 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 33.313.366.580 | 3.643.292.418 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 5.853.409 | 33.789.636 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5. | 10.855.623.950 | 10.594.618.902 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 36.658.805.643 | 85.856.519.876 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6. | 26.963.892 | 943.916.833 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7. | 88.074.120 | 1.649.176.837 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (61.110.228) | (705.260.004) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 36.597.695.415 | 85.151.259.872 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8. | 4.214.344.386 | 4.188.469.194 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 32.383.351.029 | 80.962.790.678 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | (20.727.833) | 1.755.489 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62 | | 32.404.078.862 | 80.961.035.189 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9. | 464 | 1.287 |

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh



Hoàng Sĩ Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 36.597.695.415 | 85.151.259.872 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3.873.882.254 | 4.540.083.849 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (613.408.845) | 95.031.151 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (60.535.197.452) | (15.020.900.950) |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | | 33.313.366.580 | 3.643.292.418 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12.636.337.952 | 78.408.766.340 |
| 3. vốn lưu động | | | | |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (391.161.231.315) | (148.294.412.376) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 233.016.288.785 | (232.347.018.196) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (240.114.848.810) | 731.081.693.787 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 22.113.785.549 | (16.875.938.495) |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | (33.313.366.580) | (3.643.292.418) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (10.107.537.411) | (10.849.636.524) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 119.976.680.267 | - |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (448.147.829) | (436.246.757) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | | (287.402.039.392) | 397.043.915.361 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (412.064.835.849) | (90.396.744.571) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | (3.723.874) | 228.451.402 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (377.418.291.667) | (225.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 337.826.000.000 | 40.000.000.000 |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | (312.932.000.000) | (54.085.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | 10.000.000.000 | 4.335.212.000 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 60.535.197.452 | 15.020.900.950 |
| Tăng lợi ích của cổ đông thiểu số khi hợp nhất công ty con | | | 72.909.136.217 | - |
| Loại trừ lợi ích của cổ đông thiểu số khi thanh lý công ty con | | VII.1.c | (15.004.822.981) | - |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (636.153.340.702) | (310.397.180.219) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (3.050.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 546.084.276.573 | 398.991.161.745 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (65.456.126.729) | (50.417.618.200) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.528.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 480.622.621.844 | 348.570.493.545 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (442.932.758.250) | 435.217.228.687 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 449.394.384.803 | 14.177.156.116 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (25.467.579) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 6.436.158.974 | 449.394.384.803 |

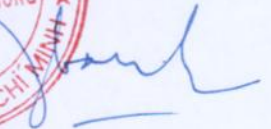
Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh



Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ
Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2010 là : 740.019.140.000 VNĐ

3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 03 đơn vị
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 đơn vị

1. Công ty Cổ Phần Dịch vụ Trực Tuyến Cộng Đồng Việt

Địa chỉ: 65-65A Đường 3/2, Phường 11, Quận10, TP. Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 22.000.000.000 VNĐ chiếm 55% vốn điều lệ.

Ti lệ lợi ích thực tế của công ty mẹ: 55%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%

2. Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Địa chỉ: 12 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 211.852.526.369 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 124.800.000.000 VNĐ chiếm 60% vốn điều lệ.

Ti lệ lợi ích thực tế của công ty mẹ: 65,41%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,41%

Số lượng các Công ty con chưa được hợp nhất: 01 đơn vị (mới được thành lập, đang trong giai đoạn triển khai hoạt động).

Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel

Địa chỉ: 34 Phan Đình Phùng, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81.600.000.000 VNĐ chiếm 51% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 165 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con quan trọng. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Công ty thanh lý toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt (là Công ty con quan trọng được hợp nhất) vào ngày 30/4/2010, do đó trên báo cáo tài chính hợp nhất niên độ kết thúc ngày 31/12/2010 chỉ phản ánh kết quả kinh doanh của Công ty con từ ngày đầu năm đến ngày thanh lý, cộng với thu nhập từ thanh lý công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 06 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 05 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

| | |
|---|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc & quyền sử dụng đất: | 8 - 44 năm |
|---|------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con không được hợp nhất, được phản ánh trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại thể hiện khoản phát sinh từ việc mua các công ty con và công ty liên kết, là khoản khác biệt giữa số tiền phải thanh toán cho việc mua công ty con và công ty liên kết và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty này.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Công ty căn cứ vào cách thức thu hồi lợi ích kinh tế trong tương lai do lợi thế thương mại đem lại để phân bổ cho phù hợp. Lợi thế thương mại ghi nhận trong năm chưa tạo ra lợi ích kinh tế, nên Công ty sẽ phân bổ lợi thế thương mại khi lợi thế thương mại tạo ra lợi ích kinh tế có thể thu hồi được.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí ban đầu của dự án, sửa chữa lớn, chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \frac{\text{Giá vốn/1m2 đất cho thuê theo dự toán đầu tư}}{\text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}}$$

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000 đ/m2 diện tích đất thương phẩm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2010 là năm thứ 5 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

Đối với Chi nhánh Tân Tạo

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty Cổ Phần Dịch vụ Trực Tuyến Cộng Đồng Việt

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo VAS 10 | Xử lý kế toán theo Thông tư 201 |
|--|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số 4.

19. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận kinh doanh theo bốn loại sản phẩm chính: doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh games, doanh thu bán thẻ cào điện thoại và doanh thu cung cấp hàng hóa & dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo địa lý: hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh, Bắc Ninh & Đà Nẵng.

20. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền | 6.436.158.974 | 449.394.384.803 |
| Tiền mặt | 2.087.657.071 | 2.465.268.118 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.348.501.903 | 425.769.116.685 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 21.160.000.000 |
| Cộng | 6.436.158.974 | 449.394.384.803 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn (1) | 6.674.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sài Gòn (2) | 32.918.291.667 | - |
| Cộng | 39.592.291.667 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-) | - | - |
| Tổng cộng | 39.592.291.667 | - |

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(1) Cho vay theo Hợp đồng vay thỏa thuận số 0126/HĐ-SGT.10 ký ngày 26/01/2010 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn, thời gian cho vay 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay 13,5%/năm đến ngày 26/10/2010 và từ ngày 27/10/2010 với lãi suất cho vay 17%/năm.

(2) Cho vay theo Hợp đồng vay thỏa thuận số 0211/HĐ-SGT.10 ký ngày 21/02/2010 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn, thời gian cho vay 12 tháng và lãi suất cho vay 17%/năm.

| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 25.133.304.873 | 18.675.116.660 |
| Khách hàng trong nước | 25.133.304.873 | 18.675.116.660 |
| Trả trước tiền cho người bán | 84.926.420.094 | 50.268.504.183 |
| Nhà cung cấp trong nước | 84.926.420.094 | 50.268.504.183 |
| Các khoản phải thu khác | 400.191.253.977 | 184.001.525.291 |
| Công ty CP Xây dựng Sài Gòn | 237.893.455 | - |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn | 3.858.280.175 | - |
| (1) Nguyễn Thị Thanh Loan | 104.299.016.185 | - |
| (2) Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện | 31.690.000.000 | - |
| (3) Công ty CP Tư vấn & Đầu tư Kinh Bắc | 91.253.091.517 | 59.553.091.517 |
| Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng | 3.919.091.328 | 3.919.091.328 |
| (4) Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| (5) Công ty CP Tư vấn Đầu tư & CGCN Viễn Đông | 39.452.554.337 | - |
| Các đối tượng khác | 5.481.326.980 | 529.342.446 |
| Tổng Cộng | 510.250.978.944 | 252.945.146.134 |
| Dự phòng phải thu khó đòi (-) | - | - |
| Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn | 510.250.978.944 | 252.945.146.134 |

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho vay là 110.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm và thời gian cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(2) Khoản thanh toán cho Tổng Công ty Truyền thông Đa Phương Tiện (VTC) theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản thu chi hộ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

(5) Khoản phải thu Công ty Tư Vấn Đầu tư & CGCN Viễn Đông tiền chuyển giao Dự án Tòa nhà Viễn Đông Meridian Tower (Đà Nẵng).

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------------------|------------------------|
| 4. Hàng tồn kho | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.571.021.631 | 38.186.402 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 656.556.365 | 656.556.365 |
| Hàng hoá | 2.086.000 | 252.551.210.014 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 20.229.663.996 | 253.245.952.781 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-) | - | - |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 20.229.663.996 | 253.245.952.781 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 5.758.049.859 | 529.427.063 |
| Số đầu kỳ | 529.427.063 | 188.295.202 |
| Phát sinh trong kỳ | 9.256.676.138 | 1.265.722.795 |
| Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ | 4.028.053.342 | 924.590.934 |
| Số cuối kỳ | 5.758.049.859 | 529.427.063 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 11.196.673.545 | 30.339.133.762 |
| Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | 11.196.673.545 | 30.339.133.762 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 5.832.237.569 | - |
| Thuế TNDN nộp thừa | 5.832.122.510 | - |
| Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước | 115.059 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 151.098.611.797 | 6.196.627.164 |
| Tạm ứng | 1.098.611.797 | 3.716.442.868 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 150.000.000.000 | 2.480.184.296 |
| Tổng Cộng | 173.885.572.770 | 37.065.187.989 |

6. Tài sản cố định hữu hình. Xem thuyết minh tại trang 38

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | Tổng cộng |
|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.557.922.812 | - | 1.557.922.812 |
| Mua trong năm | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | 1.540.350.202 | - | 1.540.350.202 |
| Số dư cuối năm | - | 17.572.610 | - | 17.572.610 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-------------------------------|---|---------------|---|---------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 287.461.375 | - | 287.461.375 |
| Khấu hao trong năm | - | 5.857.548 | - | 5.857.548 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | 278.186.924 | - | 278.186.924 |
| Số dư cuối năm | - | 15.131.999 | - | 15.131.999 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.270.461.437 | - | 1.270.461.437 |
| Số dư cuối năm | - | 2.440.611 | - | 2.440.611 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | |
| + Dự án Nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung | 68.365.486.443 | 64.668.146.617 |
| + Dự án Công viên phần mềm Thủ Thiêm | 4.083.310.632 | 4.079.049.203 |
| + Dự án Khu Resort Kon Plong | 180.547.770 | 177.669.589 |
| + Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành | 1.477.762.487 | 1.476.117.487 |
| + Dự án Toàn nhà ICT 2 | 219.665.455 | 219.665.455 |
| + Dự án Viễn thông KCN Quang Châu | 996.641.288 | - |
| + Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn | 224.269.814.093 | 202.103.831.576 |
| + Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng | 4.717.800.010 | 2.493.187.667 |
| + XD cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Dự án Tòa tháp Viễn Đông Meridian Tower | 372.874.091.937 | - |
| Tổng Cộng | 677.197.120.115 | 275.229.667.594 |

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|------------|----------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá | - | 13.343.642.087 | - | 13.343.642.087 |
| Quyền sử dụng đất | - | 4.470.073.306 | - | 4.470.073.306 |
| Nhà cửa | - | 8.873.568.781 | - | 8.873.568.781 |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | 201.798.107 | - | 201.798.107 |
| Quyền sử dụng đất | - | 53.905.299 | - | 53.905.299 |
| Nhà cửa | - | 147.892.808 | - | 147.892.808 |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | - | - | - | 13.141.843.980 |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | 4.416.168.007 |
| Nhà cửa | - | - | - | 8.725.675.973 |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng thêm do đầu tư xây dựng hình thành bất động sản phục vụ mục đích kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2010 | | 01/01/2010 | |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty con | | 5.000.000.000 | | 162.360.000.000 |
| (1) Công ty CP Truyền thông VTC-SAIGONTEL | 500.000 | 5.000.000.000 | 3.169.000 | 31.690.000.000 |
| Cty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam | - | - | 9.067.000 | 130.670.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 782.862.025.000 | | 500.340.525.000 |
| (2) Công ty CP ĐTXD & VLXD SG | - | - | 500.000 | 5.000.000.000 |
| (3) Công ty CP ĐTPT Trường ĐH Hùng Vương | - | - | 500.000 | 5.000.000.000 |
| (4) Ngân hàng TMCP Phương Tây | 18.810.000 | 302.100.000.000 | 9.405.000 | 208.050.000.000 |
| (5) Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận | 12.725.000 | 203.600.000.000 | - | - |
| (6) Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn | 2.881.200 | 28.812.000.000 | 2.100.000 | 21.000.000.000 |
| (7) Công ty CP Địa ốc Nam Việt | 500.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn | 5.700.000 | 220.000.000.000 | 5.700.000 | 220.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Việt Sô | 37.500 | 4.880.025.000 | 37.500 | 4.880.025.000 |
| Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt | 150 | 15.000.000.000 | 150 | 15.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 3.470.000.000 | | 21.410.500.000 |
| Ủy thác đầu tư | | - | | 20.410.500.000 |
| (8) Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA | | 2.550.000.000 | | 1.000.000.000 |
| (9) Trường ĐHDL Hùng Vương | | 920.000.000 | | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | | - |
| Cộng | | 787.862.025.000 | | 662.700.525.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (1) Công ty góp vốn đầu tư thành lập Công ty CP Truyền thông VTC - Saigon Tel cùng với Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện. Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã góp khoản đầu tư trị giá 5.000.000.000 đồng. Khoản giảm do điều chỉnh vốn góp đầu tư dài hạn sang khoản phải thu khác.
 - (2) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/06/2010.
 - (3) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/06/2010.
 - (4) Góp vốn bổ sung do Ngân hàng tăng vốn điều lệ, số lượng 9.405.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị vốn góp là 94.050.000.000đ theo Thông báo quyền mua cổ phần ngày 15/07/2010 của NH TMCP Phương Tây.
 - (5) Đầu tư hợp tác chiến lược, số lượng 12.725.000 CP, giá 16.000đ/CP, tổng giá trị đầu tư là 203.600.000.000đ theo hợp đồng đăng ký mua cổ phần với Cty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận số 0106/HĐ ngày 26/06/2010.
 - (6) Góp vốn theo Thông báo số 01-2010/DN-CNCSSG ngày 28/06/2010 và Thông báo số 05-2010/DN-CNCSSG ngày 21/07/2010 của Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao SG, số lượng 781.200 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp vốn là 7.812.000.000.000đ.
 - (7) Góp vốn cổ đông sáng lập theo tiến độ, số lượng 500.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp vốn đến 31/12/2010 là 5.000.000.000đ theo Thông báo số 03/CV/VDL-TCKT ngày 25/03/2010 của Cty CP Địa ốc Nam Việt.
 - (8) & (9) Góp vốn đầu tư dài hạn theo tiến độ.
- (*) Đến ngày 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

| Tên công ty đầu tư dài hạn | Lý do |
|--|--|
| - Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận | - Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng |
| - Ngân hàng TMCP Phương Tây | - Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng |
| - Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn | - Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 31/12/2010 cao hơn giá trị sổ sách |
| - Công ty CP Địa ốc Nam Việt | - Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ. |
| Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn | |
| Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt | |
| Công ty CP Đầu tư Việt Số | |

11. Lợi thế thương mại:

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|------------|
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Tăng trong kỳ | 53.480.790.652 | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>53.480.790.652</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------------------|-----------------------|
| 12. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | 12.944.728.739 | 40.287.137.084 |
| Chi phí dự án Telecom | 4.949.100.008 | 3.556.009.582 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 707.664.153 | 166.020.801 |
| Chi phí phân bổ games | 6.939.569.208 | 6.170.584.593 |
| Chi phí phân bổ dài hạn khác | - | 30.394.522.108 |
| Chi phí trả trước về thuê tài sản hoạt động | 348.395.370 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 49.198.250 | 708.930.554 |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 49.198.250 | 708.930.554 |
| + Taxi Mai Linh | 10.000.000 | 20.000.000 |
| + Cty TNHH SX DV Vạn Thành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| + Cty LD KCN Việt Nam - Singapore | 38.198.250 | 38.198.250 |
| + Đặt cọc thuê nhà | - | 649.732.304 |
| Tổng Cộng | 12.993.926.989 | 40.996.067.638 |
| 13. Vay và nợ ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn | 281.447.276.330 | 21.000.000.000 |
| + Công ty CP ĐT & PT HT KCNC Sài Gòn (1) | 28.812.000.000 | 21.000.000.000 |
| + Công ty CP ĐT Sài Gòn - Đà Nẵng (2) | 102.635.276.330 | - |
| Hợp đồng 01-2010/HĐVV (2a) | 94.050.000.000 | - |
| Hợp đồng 01/2009/VDL-SDN (2b) | 8.585.276.330 | - |
| + Ngân hàng TMCP Phương Tây (3) | 150.000.000.000 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 17.737.541.385 | 20.969.000.000 |
| + Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam | - | 5.424.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Nam Việt | 7.444.444.444 | 5.250.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Tây | 10.293.096.941 | 10.295.000.000 |
| Tổng Cộng | 299.184.817.715 | 41.969.000.000 |

(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 14-2009/HĐVV, 05-2010/HĐVV và 09-2010/HĐVV & các phụ lục gia hạn số 11/14-2009/HĐVV, 01/05-2010/HĐVV và 01/09-2010/HĐVV ngày 04/01/2011, lãi suất 0,01%/ tháng, ngày đáo hạn 28/02/2011.

(2a) Vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Nẵng theo các hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13%/năm.

(2b) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01/2009/VDL-SDN của Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Nẵng ngày 12/08/2009 & phụ lục gia hạn ngày 01/12/2009. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất là 1%/tháng, lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Nam Việt tại thời điểm điều chỉnh bằng các phụ lục hợp đồng kế tiếp.

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phương Tây, theo hợp đồng tín dụng số 0312/2010/HĐTĐ-DN, ngày 02 tháng 12 năm 2010, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 17%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 14. Phải trả người bán | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Nhà cung cấp trong nước | 24.696.966.871 | 347.830.632.600 |
| Nhà cung cấp ngoài nước | 1.487.194.385 | 666.971.744 |
| Tổng Cộng | 26.184.161.256 | 348.497.604.344 |
| 15. Người mua trả tiền trước | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Người mua trả tiền trước | 20.419.506.660 | 4.974.410.929 |
| Tổng Cộng | 20.419.506.660 | 4.974.410.929 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Thuế giá trị gia tăng | 291.300 | 7.920.057.349 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.214.344.385 | 4.286.144.101 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 122.952.794 | 107.385.001 |
| Các loại thuế khác | 41.582.878 | 27.228.462 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 858.767 |
| Tổng Cộng | 4.379.171.357 | 12.341.673.680 |
| 17. Chi phí phải trả | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 15.018.807.571 | 8.320.309.792 |
| Trích trước chi phí bản quyền game | 156.924.887 | 366.990.939 |
| Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng QSDĐ | 227.716.990.914 | 205.268.732.803 |
| Chi phí phải trả khác | 337.562.400 | 658.877.408 |
| Tổng Cộng | 243.230.285.772 | 214.614.910.942 |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Kinh phí công đoàn | 7.788.460 | 7.342.200 |
| Bảo hiểm xã hội | 29.823.953 | 21.439.046 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 36.105.502.744 | 220.582.884 |
| Ông Nguyễn Sơn (*) | 36.078.625.000 | - |
| Đối tượng khác | 26.877.744 | 220.582.884 |
| Tổng Cộng | 36.143.115.157 | 249.364.130 |
| (*) Khoản vay theo Thỏa thuận chi mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn ký ngày 18/11/2010 với hạn mức cho vay là 45.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. | | |
| 19. Phải trả dài hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.027.092.698 | 1.160.300.823 |
| Ngân hàng TMCP Phương Tây | - | 135.208.125 |
| Ngân hàng TMCP Nam Việt | 223.730.600 | 221.730.600 |
| Công ty TNHH GHP FAR EAST | 803.362.098 | 803.362.098 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 156.000.000.000 | 156.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*) | 156.000.000.000 | 156.000.000.000 |
| Tổng Cộng | 157.027.092.698 | 157.160.300.823 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

| 20. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vay dài hạn | 700.179.875.674 | 476.767.543.545 |
| Vay ngân hàng | 400.179.875.674 | 197.736.543.545 |
| + Ngân hàng Đầu tư & Phát triển | - | 12.216.000.000 |
| + Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Bắc Sài Gòn (1) | 268.200.456.483 | - |
| + Ngân hàng TMCP Phương Tây (2) | 10.292.000.000 | 28.823.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Nam Việt (3) | 15.555.555.556 | 42.687.500.000 |
| + Ngân hàng Công Thương Quế Võ (4) | 75.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| + Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh (5) | 31.131.863.635 | 34.010.043.545 |
| Trái phiếu phát hành (6) | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Trừ nợ dài hạn đến hạn trả | (17.737.541.385) | (20.969.000.000) |
| Cộng | 700.179.875.674 | 476.767.543.545 |

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Bắc Sài Gòn theo hợp đồng số 00313/2007/0001057 ngày 16 tháng 09 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 625.917.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: mua quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng công trình Trung tâm thương mại, văn phòng, khách sạn, căn hộ cao cấp (Viễn Đông Meridian Tower) tại số 84 Hùng Vương, quận Hải Châu, Đà Nẵng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời gian cho vay: 60 tháng, thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2009, trong hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích vay: Đền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng tín dụng số 080762/TDTH ngày 19/08/2009, trong hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/tháng. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung, Củ Chi. Thời gian vay: 60 tháng (ân hạn 12 phần nợ gốc). Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

(4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 11 tháng 09 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng. Ngày 19/10/2009, Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

| 21. Doanh thu chưa thực hiện | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê văn phòng, phí bảo vệ, dịch vụ | 605.890.829 | 709.281.939 |
| Doanh thu cho thuê đường truyền internet | 1.345.463 | 19.500.002 |
| Tổng Cộng | 607.236.292 | 728.781.941 |

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang số 39)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 740.019.140.000 | 672.749.980.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (3.100.000) | (3.100.000) |
| Cộng | 740.016.040.000 | 672.746.880.000 |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ | 310 | 310 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 740.019.140.000 | 672.749.980.000 |
| Vốn góp đầu năm | 672.749.980.000 | 585.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 67.269.160.000 | 87.749.980.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 740.019.140.000 | 672.749.980.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 67.269.160.000 | 87.749.980.000 |

Đến ngày 31/12/2010, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn bằng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 28/04/2010 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 132/2010/GCNCP-CNVSD ngày 18/08/2010, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký giấy phép đăng ký kinh doanh với các cơ quan chức năng.

| d. Cổ phiếu | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74.001.914 | 76.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 74.001.914 | 67.274.998 |
| Cổ phiếu thường | 74.001.914 | 67.274.998 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 310 | 310 |
| Cổ phiếu thường | 310 | 310 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74.001.604 | 67.274.688 |
| Cổ phiếu thường | 74.001.604 | 67.274.688 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ | 346.968.728.336 | 233.885.475.087 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng | 5.218.917.236 | 5.364.554.718 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất | 32.356.920.544 | 19.772.177.700 |
| Doanh thu hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng | 21.396.588.720 | 123.270.900.000 |
| Cộng | 405.941.154.836 | 382.293.107.505 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ | 360.150.272.738 | 226.110.730.730 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng | 4.169.557.132 | 4.442.645.223 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất | 13.818.820.097 | 17.869.335.000 |
| Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng | 7.885.294.852 | 48.443.013.852 |
| Cộng | 386.023.944.819 | 296.865.724.805 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16.323.197.452 | 3.296.900.950 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.212.000.000 | 11.724.000.000 |
| Lãi do thanh lý công ty con | 57.012.392 | - |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu | 40.000.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 120.430.646 | 93.253.397 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 678.246.060 | - |
| Cộng | 61.390.886.550 | 15.114.154.347 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 9.180.735.388 | 3.643.292.418 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 409.609.770 | 219.090.089 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 64.837.215 | 184.500.252 |
| Lãi vay trái phiếu | 24.132.631.192 | 9.725.874 |
| Cộng | 33.787.813.565 | 4.056.608.633 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.808.367.072 | 3.911.876.341 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.231.116 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 868.854.767 | 957.783.510 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 545.486.479 | 566.409.369 |
| Thuế, phí và lệ phí | 88.953.846 | 96.350.629 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.551.849.259 | 3.045.162.551 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.990.881.411 | 2.017.036.502 |
| Cộng | 10.855.623.950 | 10.594.618.902 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 6. Thu nhập khác | Năm 2010 | Năm 2009 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 24.181.819 | 940.367.722 |
| Thu nhập khác | 2.782.073 | 3.549.111 |
| Cộng | 26.963.892 | 943.916.833 |
| 7. Chi phí khác | Năm 2010 | Năm 2009 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định | 27.905.693 | 320.041.046 |
| Chi phí tiền phạt vi phạm | 60.168.427 | 1.327.370.091 |
| Chi phí khác | - | 1.765.700 |
| Cộng | 88.074.120 | 1.649.176.837 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2010 | Năm 2009 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.597.695.415 | 85.151.259.872 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (11.085.054.558) | (19.011.217.105) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 254.375.628 | 105.739.600 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (11.339.430.186) | (19.116.956.705) |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 25.512.640.857 | 66.140.042.767 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (10% - 20% - 25%) | 5.279.146.963 | 5.872.689.591 |
| 5. Thuế TNDN được miễn giảm | 1.064.802.577 | 1.684.220.937 |
| 6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 4.214.344.386 | 4.188.469.194 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2010 | Năm 2009 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.404.078.862 | 80.961.035.189 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 32.404.078.862 | 80.961.035.189 |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 69.762.224 | 62.923.561 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 464 | 1.287 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

| | Từ 01/01/2010 đến 30/04/2010 |
|---|---------------------------------|
| Tổng giá trị thanh lý | 22.000.000.000 |
| Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương bằng tiền | 22.000.000.000 |
| Số tiền và các khoản tương đương bằng tiền có thực tại công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý | 453.691.189 |
| Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương bằng tiền trong công ty con được thanh lý trong kỳ: | |
| 1. Tài sản ngắn hạn (trừ các khoản tiền và tương đương bằng tiền) | 3.326.767.017 |
| 2. Tài sản dài hạn | 38.761.358.913 |
| 3. Nợ phải trả | 3.750.210.971 |

c) Các nhân tố không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư:

Trong năm 2010, Công ty tiến hành thanh lý công ty con (Công ty Cổ Phần Trực Tuyến Cộng Đồng Việt), do đó lợi ích của cổ đông thiểu số trong công ty con tại ngày đầu kỳ, giá trị là 15.004.88.991 đồng đã được loại trừ khỏi dòng lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Đồng thời trong năm 2010, Công ty tiến hành hợp nhất công ty con (Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam), do đó lợi ích của cổ đông thiểu số khi hợp nhất tại ngày cuối kỳ, giá trị là 72.953.254.451 đồng đã được cộng vào dòng lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

d) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không phát sinh

3. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) |
|---|---------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| Bà Hoàng Thị Lan Hương | Giám Đốc CN Tân Tạo | Thanh toán tiền vay | 21.160.000.000 | - |
| | | Thanh toán lãi cho vay phải thu | 14.106.667 | - |
| Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Kinh Bắc | Cổ đông | Cung cấp dịch vụ internet | 1.156.413.234 | 151.874.741 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel | Công ty con | Góp vốn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số 18 trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

| | Thông tư 201 | VAS 10 | Chênh lệch |
|-----------------------------------|----------------|----------------|---------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 613.408.845 | - | 613.408.845 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 34.900.740.479 | 35.514.149.324 | (613.408.845) |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | | | |
| Doanh thu tài chính | - | 678.246.060 | 678.246.060 |
| Chi phí tài chính | - | 64.837.215 | 64.837.215 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 36.045.396.798 | 36.658.805.643 | 613.408.845 |

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 40

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

7. Những thông tin khác.

a) Thanh lý công ty con:

Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Bà Hoàng Thị Kim Hiền đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vào ngày 28/04/2010. Theo đó, Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu cổ phần trong Công ty CP Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt cho Bà Hoàng Thị Kim Hiền. Thông tin chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 2.200.000 cổ phần
- Mệnh giá: 10.000 đồng/CP
- Giá bán: 10.000 đồng/CP
- Tổng trị giá giao dịch: 22.000.000.000 đồng
- Ngày chính thức chuyển giao quyền sở hữu được hai bên và Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt thống nhất là ngày 01 tháng 05 năm 2010.

Tại ngày 30/04/2010, tỷ lệ sở hữu Công ty mẹ chiếm 56,56% trong tổng nguồn vốn của Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt.

Trị giá tài sản thuần: 38.791.606.148 đồng

Lãi do thanh lý được phản ánh vào kết quả kinh doanh hợp nhất thời kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010: 57.012.392 đồng.

b) Giải thể chi nhánh Tân Tạo

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn số 0330/2010/BBH/HDQT ngày 30/03/2010: quyết định giải thể Chi nhánh Tân Tạo và chuyển toàn bộ nhân sự, tài sản và công việc về Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn kể từ ngày 31/03/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Tân Tạo chính thức chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 06 năm 2010. Ngày 06 tháng 07 năm 2010, Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh đã thu hồi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Chi nhánh.


c) Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu đầu kỳ: Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm tài chính hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các khoản sau trên bảng cân đối kế toán

| Khoản mục | Mã | BCĐKT 31/12/2010 | BCĐKT 01/01/2010 | Chênh lệch |
|--------------------------|-----|------------------|------------------|---------------|
| 1) Nợ ngắn hạn | 310 | 623.429.678.632 | 623.904.548.057 | (474.869.425) |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 4.974.410.929 | 5.703.192.870 | (728.781.941) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | 253.912.516 | - | 253.912.516 |
| 2) Nợ dài hạn | 330 | 634.656.626.309 | 633.927.844.368 | 728.781.941 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 728.781.941 | - | 728.781.941 |
| 3) quỹ khác | 430 | - | 253.912.516 | (253.912.516) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 431 | - | 253.912.516 | (253.912.516) |

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh



Tp.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Hoàng Sĩ Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Máy móc thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 38.708.595.128 | 14.525.054.038 | 3.180.632.775 | 1.103.051.657 | 57.517.333.598 |
| Mua trong năm | - | 61.322.583 | 754.545.000 | 157.417.513 | 973.285.096 |
| ĐT XDCB h.thành | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | 83.636.363 | 116.948.097 | 1.371.346.364 | 163.695.430 | 1.735.626.254 |
| Chuyển sang BĐS | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 3.522.442.701 | 447.316.327 | 445.060.879 | 4.414.819.907 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 38.792.231.491 | 11.180.882.017 | 4.859.207.812 | 979.103.721 | 55.811.425.041 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.599.440.782 | 7.030.102.417 | 884.507.164 | 807.621.513 | 12.321.671.876 |
| Khấu hao trong năm | 1.559.992.056 | 1.620.449.080 | 376.127.954 | 109.657.509 | 3.666.226.599 |
| Tặng khác | - | 271.422.518 | - | 92.040.024 | 363.462.542 |
| Chuyển sang BĐS | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.046.109.486 | 116.488.650 | 140.313.385 | 1.302.911.521 |
| Giảm khác | - | - | 21.515.628 | 12.532.560 | 34.048.188 |
| Số dư cuối năm | 5.159.432.838 | 7.875.864.529 | 1.122.630.840 | 856.473.101 | 15.014.401.308 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.109.154.346 | 7.494.951.621 | 2.296.125.611 | 295.430.144 | 45.195.661.722 |
| Số dư cuối năm | 33.632.798.653 | 3.305.017.488 | 3.736.576.972 | 122.630.620 | 40.797.023.733 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.920.217.666 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 585.000.000.000 | (50.000) | - | - | 87.914.103.234 | 672.914.053.234 |
| - Tăng vốn trong năm | 87.749.980.000 | (3.050.000) | - | - | - | 87.746.930.000 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 80.961.035.189 | 80.961.035.189 |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | (87.749.980.000) | (87.749.980.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (8.920.111.247) | (8.920.111.247) |
| Số dư cuối năm trước | 672.749.980.000 | (3.100.000) | - | - | 72.205.047.176 | 744.951.927.176 |
| Số dư đầu năm nay | 672.749.980.000 | (3.100.000) | - | - | 72.205.047.176 | 744.951.927.176 |
| - Tăng vốn trong năm | 67.269.160.000 | - | - | - | - | 67.269.160.000 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 32.404.078.862 | 32.404.078.862 |
| - Trích lập các quỹ (*) | - | - | - | - | (1.900.000.000) | (1.900.000.000) |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | (67.269.160.000) | (67.269.160.000) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 79.711.286 | 79.711.286 |
| - Chia cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt | - | - | - | - | (5.528.000) | (5.528.000) |
| Số dư cuối năm nay | 740.019.140.000 | (3.100.000) | - | - | 35.514.149.324 | 775.530.189.324 |

(*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ thường niên năm 2010 ngày 28/04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

| Khoản mục | Năm 2010 | | | | | Năm 2009 | | | | |
|-----------------|---------------------------|---|----------------------------------|---|-----------------|---------------------------|---|----------------------------------|---|-----------------|
| | Hoạt động kinh doanh game | Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng | Hoạt động bán thẻ cào điện thoại | Hoạt động cung cấp, bán hàng hóa & dịch vụ khác | Tổng cộng | Hoạt động kinh doanh game | Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng | Hoạt động bán thẻ cào điện thoại | Hoạt động cung cấp, bán hàng hóa & dịch vụ khác | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần | 5.146.224.165 | 53.753.509.264 | 329.440.890.818 | 17.600.530.589 | 405.941.154.836 | 23.178.655.101 | 143.043.077.700 | 202.125.319.702 | 13.946.055.002 | 382.293.107.505 |
| Giá vốn | 16.809.330.329 | 21.704.114.949 | 332.022.627.258 | 15.487.872.283 | 386.023.944.819 | 16.977.682.381 | 66.312.348.852 | 201.728.508.709 | 11.847.184.863 | 296.865.724.805 |
| Lợi nhuận gộp | (11.663.106.164) | 32.049.394.315 | (2.581.736.440) | 2.112.658.306 | 19.917.210.017 | 6.200.972.720 | 76.730.728.848 | 396.810.993 | 2.098.870.139 | 85.427.382.700 |

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

| Khoản mục | Năm 2010 | | | | Năm 2009 | | | |
|-----------------|----------------|----------------|------------------|-----------------|-----------------|---------|-----------------|-----------------|
| | Bắc Ninh | Đà Nẵng | Tp.HCM | Tổng cộng | Bắc Ninh | Đà Nẵng | Tp.HCM | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần | 53.897.240.225 | 10.643.282.300 | 341.400.632.311 | 405.941.154.836 | 143.047.809.198 | - | 239.245.298.307 | 382.293.107.505 |
| Giá vốn | 22.868.063.468 | 8.865.235.067 | 354.290.646.284 | 386.023.944.819 | 66.553.023.148 | - | 230.312.701.657 | 296.865.724.805 |
| Lợi nhuận gộp | 31.029.176.757 | 1.778.047.233 | (12.890.013.973) | 19.917.210.017 | 76.494.786.050 | - | 8.932.596.650 | 85.427.382.700 |